

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DSPT

Ngày: 03-12-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Trường**.

Ông **Mai Xuân Thành**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Lê Văn Thành**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03-12-2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 196/2020/TLPT-DS ngày 13-5-2020 về “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DSST ngày 26-02-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 266/2020/QĐ-PT ngày 12-11-2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Xuân Đ**, sinh năm 1957; nơi ĐKKHKT: Khu dân cư số 9, thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: Thôn 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà **Nguyễn Thị Thanh Th** - Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước - Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 217/QĐ-TGPL ngày 01-8-2019 của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi), có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1942; địa chỉ cư trú: Khu dân cư số 9, thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

2. Chị Phạm Thị T2, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Khu dân cư số 9, thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 và chị T2: Chị **Phạm Thị K**; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ2, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Khu dân cư số 9, thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy ủy quyền ngày 19-8-2019); chị K có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T1:

Luật sư **Trần Thị H1** - Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định về việc cử Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng số 216/QĐ-TGPL ngày 01-8-2019 của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Ngọc L1 - Chức vụ: Chủ tịch; địa chỉ cơ quan: Thị trấn M1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chị Phạm Thị K, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ2, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Khu dân cư số 9, thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3. Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Thành Ch, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Kim Tr1, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị Kim Tr2, sinh năm 1998; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

7. Chị Phạm Thị Ng, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

8. Chị Phạm Thị Ng1, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Thôn 4, xã Đ3, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

9. Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: số 112, đường H3, thành phố K1, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

10. Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: C6/4C, ấp 3, xã V, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

11. Chị Phạm Thị Kim L2, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Số 41/5, đường 42, khu phố 8, phường H4, Quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của các anh, chị Ng, Ng1, H2, T3, Tr1, Tr2, L2, Ch và Tr: Chị **Phạm Thị K**, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ2, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Khu dân cư số 9, thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy ủy quyền ngày 19-8-2019 và ngày 28-10-2019); chị K có mặt.

12. Bà Lê Thị Đ4, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Thôn 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

13. Ông Lê Xuân Đ5, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Khu phố 6, phường T5, thị xã B2, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

14. Ông Lê Chí T4, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Thôn 12, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

15. Bà Lê Thị Thanh L3, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ4, ông Đ5, ông T4, bà L3: Ông Lê Xuân Đ, sinh năm 1957; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu dân cư số 9, thôn M, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: Thôn 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Giấy ủy quyền ngày 30-8-2018 và ngày 19-10-2018); ông Đ có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là ông Lê Xuân Đ; đồng thời, là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Đ4, ông Lê Xuân Đ5, ông Lê Chí T4 và bà Lê Thị Thanh L3 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 6, xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là thửa đất số 199), trước năm 1975 có 03 người sử dụng, cụ thể: Phía Bắc do cụ Trần Thị S1 sử dụng; phía Nam do cụ Phạm Kh sử dụng; còn cha mẹ ông sử dụng diện tích đất ở giữa trồng hoa màu. Năm 1970, cha ông chết; năm 1975, mẹ ông làm nhà tranh, vách đất trên thửa đất này để ở tạm; đồng thời, mẹ ông đã đổi đất nơi khác cho cụ Kh để lấy phần đất phía Nam và nhận chuyển nhượng lại phần đất của cụ S1 ở phía Bắc. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng đất chỉ bằng miệng, không lập giấy tờ. Năm 1982, mẹ ông làm nhà kiên cố và canh tác trên thửa đất số 199; năm 1984, mẹ ông đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa đất số 199, với diện tích 1.600 m², đến năm 1996, mẹ ông được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện M1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) đối với thửa đất số 199, có diện tích 1.600 m².

Năm 1994, vợ chồng ông Phạm Đình C1, bà Nguyễn Thị T1 mượn mẹ ông một phần đất sát đường để mở tiệm uốn tóc cho con, việc cho mượn đất không lập giấy tờ. Năm 1995, vợ chồng ông C1 tiếp tục xây dựng nhà máy xay xát trên đất; năm 2009, vợ chồng ông C1 chuẩn bị làm nhà trên đất, ông đến hỏi thì mới biết ông C1 đã được UBND huyện M1 cấp Giấy CNQSDĐ, nên ông gửi đơn đến UBND xã Đ1 yêu cầu giải quyết, UBND xã hòa giải không thành. Do đó, mẹ ông yêu cầu UBND huyện M1 thu hồi Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Phạm Đình C1 và buộc ông C1 phải trả lại đất. Đầu năm 2010, sự việc chưa được giải quyết, thì ông C1 đổ vật liệu làm nhà, nên UBND huyện M1 có Công văn số 431/UBND-NC ngày 27-8-2010 đình chỉ việc xây nhà trái phép của ông C1 trên phần đất có tranh chấp, nhưng ông C1 vẫn tiếp tục xây dựng xong nhà 02 tầng.

Vì vậy, mẹ ông rút đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai tại UBND huyện

M1 để khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện M1. Trong thời gian Tòa án đang giải quyết thì ngày 05-02-2013, UBND huyện M1 ban hành Quyết định số 17/QĐ-UBND hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số AE 713339 ngày 04-8-2006, do UBND huyện M1 cấp cho ông Phạm Đình C1; Quyết định số 18/QĐ-UBND hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số AE 713340 ngày 04-8-2006 cấp cho ông Phạm Đình C1; Quyết định số 19/QĐ-UBND hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số 02869, QSDĐ/921/QĐ-UBND^H 200 ngày 26-12-2000 cấp cho ông Phạm Đình C1 và Quyết định số 20/QĐ-UBND hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số 984 QSDĐ/1/99 ngày 31-12-1996 cấp cho bà Nguyễn Thị R (là mẹ của ông).

Sau khi UBND huyện M1 ban hành các quyết định nêu trên, thì Tòa án nhân dân huyện M1 cũng đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ngày 13-6-2018 mẹ ông chết. Cha mẹ ông có 05 người con là ông (Lê Xuân Đ), bà Lê Thị Thanh L3, bà Lê Thị Đ4, ông Lê Xuân Đ5 và ông Lê Chí T4.

Nay, ông yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 05-02-2013 của UBND huyện M1 về việc hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số 984 QSDĐ/1/99 ngày 31-12-1996 cấp cho bà Lê Thị R; buộc bà Nguyễn Thị T1, chị Phạm Thị T2 tháo dỡ, thu dọn nhà và Nhà máy xay xát đã xây dựng trên phần đất phía Bắc của thửa đất số 199 để trả cho gia đình ông 670 m² đất.

Tuy nhiên, vì tài sản gia đình bị đơn xây dựng trên đất có giá trị cao, nếu buộc tháo dỡ sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng tài sản của bị đơn, nên tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Xuân Đ thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn hoàn trả lại 828.002.300 đồng là giá trị quyền sử dụng đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 199 (theo kết quả đo đạc thực tế là 522,2 m²).

- *Chị Phạm Thị K là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 và chị Phạm Thị T2; đồng thời, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Ng, chị Phạm Thị Ng1, chị Phạm Thị H2, chị Phạm Thị T3, chị Phạm Thị Kim L2, chị Nguyễn Thị Kim Tr2, chị Nguyễn Thị Kim Tr1, anh Nguyễn Thành Ch và anh Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Nguyên thửa đất số 199A, tờ bản đồ số 6, tại xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi của cha, mẹ chị (ông Phạm Đình C1, bà Nguyễn Thị T1) nhận chuyển nhượng của cụ bà Trần Thị S1 năm 1979; việc mua bán có giấy tờ nhưng đã bị thất lạc, những người sống ở gần đều biết và làm chứng. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình chị để cho vợ chồng chú chị là ông Phạm Đình T6, bà Nguyễn Thị M2 làm vườn từ năm 1979 đến năm 1981.

Từ cuối năm 1981 đến đầu năm 1992, cha chị có làm tiệm may cho con gái là chị Phạm Thị T2, với diện tích 16 m² ở giữa thửa đất. Trong năm 1992, cha chị làm lại nhà với diện tích 30 m² để chị Phạm Thị Ng làm tiệm uốn tóc, nhưng bị chính quyền địa phương xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, vì xây dựng không phép vào năm 1995, gia đình chị cũng đã tự nguyện nộp phạt số tiền 450.000 đồng. Đến năm 1998, cha chị làm đơn xin và được chính quyền địa phương cho phép xây dựng nhà máy xay xát lúa gạo, có đóng tiền cho Nhà nước 500.000 đồng.

Ngày 21-8-1995, UBND xã Đ1 ban hành quyết định tạm giao quyền sử dụng

đất cho gia đình chị với diện tích 480 m² tại thửa đất số 199A, tờ bản đồ số 6, xã Đ1. Đến năm 2000, UBND huyện M1 cấp Giấy CNQSDĐ số 02869 ngày 26-02-2000 cho gia đình chị với diện tích 670 m². Trong Giấy CNQSDĐ ghi sai họ của cha chị là Phan Đình C1, gia đình chị báo cáo nhưng cán bộ địa chính nói có chủ trương cấp đổi lại sẽ chỉnh sửa luôn nên không đính chính.

Năm 2006, thực hiện chương trình đa dạng hóa nông thôn, cấp đổi lại Giấy CNQSDĐ, thì thửa đất trên được cấp thành hai sổ, với diện tích tăng lên không đúng với diện tích thực tế mà gia đình chị sử dụng, gia đình chị có đến UBND xã trình bày sự việc để làm hồ sơ cấp lại sổ mới cho đúng với hiện trạng thửa đất và không nhận các Giấy CNQSDĐ này.

Gia đình chị quản lý, sử dụng đất ổn định, lâu dài và không ai tranh chấp từ năm 1979. Đến năm 2010, khi chị Phạm Thị T2 xây dựng nhà để ở, thì ông Lê Xuân Đ dựa vào Giấy CNQSDĐ đã cấp cho cụ Nguyễn Thị R có cả phần diện tích đất của gia đình chị để khiếu kiện cho đến nay. Việc UBND huyện M1 cấp Giấy CNQSDĐ cho cụ R là không đúng thực tế, sự việc đã được tổ kiểm tra huyện M1 và Thanh tra tỉnh Quảng Ngãi về thanh tra và kết luận. Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên, gia đình chị thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước từ năm 1979 cho đến nay. Khi gia đình chị làm tiệm uốn tóc và nhà máy xay xát trên đất, thì cụ Nguyễn Thị R cũng như những người trong gia đình ông Lê Xuân Đ không có ý kiến gì về việc này và không tranh chấp.

Vì vậy, gia đình chị đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện M1 trình bày:

Thửa đất số 199 có nguồn gốc là đất nông nghiệp, gồm có 3 phần: Phần ở phía Bắc thuộc quyền quản lý của bà Trần Thị S1; phía Nam thuộc quyền quản lý ông Phạm Kh và ở giữa thuộc quyền quản lý của cụ Nguyễn Thị R.

Thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1980 của Chính phủ, thửa đất số 199 do cụ Nguyễn Thị R đứng tên trong Sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6, diện tích 1.600 m² do UBND xã Đ1 lập năm 1984.

Thực hiện đề án theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, ngày 21-8-1995, UBND xã Đ1 ban hành Quyết định (không số) tạm giao quyền sử dụng thửa đất số 199 cho cụ Nguyễn Thị R với diện tích 930 m² và ông Phạm Đình C1 diện tích 480 m².

Về hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ: Cụ Nguyễn Thị R kê khai đăng ký và được UBND huyện M1 cấp Giấy CNQSDĐ ngày 31-12-1996 đối với thửa đất số 199, diện tích 1.600 m² và thửa đất số 272 diện tích 600 m². Trong đó, có 200 m² đất ở lâu dài và 2.000 m² đất, bản đồ số 6, bộ địa chính xã Đ1 là không đúng quy định pháp luật, vì so với Quyết định tạm giao đất của UBND xã Đ1 là 930 m² và diện tích ghi trên Giấy CNQSDĐ đã cấp cho cụ R 1.600 m² là không phù hợp, bao trùm cả phần đất của ông Phạm Đình C1 đang quản lý, sử dụng.

Ông Lê Xuân Đ khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 05-02-2013 của UBND huyện M1 là không có cơ sở. Đối với các yêu cầu khác thì đề

ngợi Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn đều không có chứng cứ chứng minh đã nhận chuyển nhượng diện tích đất tranh chấp của cụ Trần Thị S1, nhưng cụ R đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, có tên trong sổ mục kê và được cấp Giấy CNQSDĐ năm 1996. Lời trình bày của nguyên đơn về việc cụ R cho gia đình bị đơn mượn đất vào năm 1994 để làm tiệm may cho con là có cơ sở, vì theo bị đơn trình bày gia đình bị đơn làm tiệm may cho con là chị Phạm Thị T2 vào năm 1991 là không phù hợp, vì lúc này chị T2 mới 11 tuổi. Bên cạnh đó, theo Biên bản xác minh ngày 14-6-2011, Tổ kiểm tra làm việc với ông Phạm Đình Nh, nguyên cán bộ đội sản xuất của Hợp tác xã có nội dung: “Sau khi đưa đất vào Hợp tác xã và cân đối giao lại cho cụ R làm nhà ở vào khoảng năm 1984”. Như vậy, Hợp tác xã đã giao cho cụ R làm nhà nhưng lại tiếp tục cân đối cho hộ gia đình ông C1 là không đúng pháp luật. Tuy Giấy CNQSDĐ cấp cho cụ R có những nội dung không đúng nhưng nội dung Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 05-02-2013 của UBND huyện M1 về việc hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số 984 QSDĐ/1/99 cấp cho cụ R ngày 31-12-1996 có những nội dung không phù hợp pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Gia đình bị đơn có rất nhiều người làm chứng về việc nhận chuyển nhượng diện tích đất tranh chấp của cụ Trần Thị S1 vào năm 1979. Nguyên đơn trình bày về việc nhận chuyển nhượng diện tích đất này không thống nhất. Gia đình bị đơn sử dụng đất ổn định và đã được cân đối, giao đất. Khi nhận Quyết định tạm giao đất đối với thửa đất số 199, có diện tích 980 m², cụ R không khiếu nại. Khi gia đình bị đơn xây dựng nhà máy xay xát theo đúng ranh giới sử dụng đất giữa cụ R với gia đình bị đơn thì gia đình cụ R cũng không ai khiếu nại, tranh chấp gì. Cụ R chỉ có tên trong Sổ mục kê lập năm 1984 không được xem là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Giấy CNQSDĐ cấp cho cụ R năm 1996 lại cấp sai diện tích thửa đất số 199, ông Đ căn cứ vào việc làm sai của cơ quan Nhà nước để đòi đất là không có căn cứ. Đề Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 26-02-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Căn cứ khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 165, khoản 1 điều 228, khoản 1 điều 244, khoản 1 điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 điều 26 của Luật Đất đai năm 2013; điểm c khoản 2 điều 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 của Chính phủ; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 1, khoản 3 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị T1, chị Phạm Thị T2 hoàn trả lại 828.002.300 đồng là giá trị 522,2

m² đất, theo kết quả đo đạc thực tế thuộc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 6, lập năm 2000 tại xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thửa đất số 426, tờ bản đồ số 11, xã Đ1 được đo vẽ năm 2005) và hủy Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 05-02-2013 của Ủy ban nhân dân huyện M1 về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 984 QSDĐ/1/99 cấp cho cụ Nguyễn Thị R ngày 31-12-1996.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, miễn án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03-3-2020, nguyên đơn là ông Lê Xuân Đ kháng cáo toàn bộ bản án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, nên ngày 03-3-2020 và ngày 18-3-2020, nguyên đơn là ông Lê Xuân Đ kháng cáo và kháng cáo bổ sung; đơn kháng cáo của ông Đ là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các nội dung khởi kiện; bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Lê Xuân Đ:

Do nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét về các vấn đề:

[2.1]. Về tố tụng:

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện M1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố Tụng dân sự.

Ông Lê Xuân Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, chị Phạm Thị T2 phải tháo dỡ, thu dọn nhà và Nhà máy xay xát đã xây dựng trên phần đất phía Bắc của thửa đất số 199 (nay là thửa đất số 426, tờ bản đồ số 11 xã Đ1) để trả cho gia đình ông 670 m² đất, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Xuân Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn hoàn trả lại 828.002.300 đồng là giá trị 522,2 m² đất (theo kết quả đo đạc thực tế) đã mượn của mẹ ông là cụ Nguyễn Thị R năm 1994. Xác định việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung:

Nguyên đơn, ông Lê Xuân Đ cho rằng diện tích đất tranh chấp do mẹ ông là cụ Nguyễn Thị R nhận chuyển nhượng của cụ Trần Thị S1 vào năm 1978, nhưng không lập giấy tờ. Tuy nhiên, theo Báo cáo số 18/BC-TKT ngày 01-6-2011 của Tổ kiểm tra do UBND huyện M1 thành lập để thẩm tra, xác minh đơn khiếu nại của cụ R (bút lục số 157) thể hiện: ông Đ trình bày với Tổ kiểm tra là thửa đất này do ông Đ mua của cụ Trần Thị S1 năm 1981, việc mua bán có giấy tờ, nhưng ông Đ không còn giữ. Như vậy, lời trình bày của ông Lê Xuân Đ về việc nhận chuyển nhượng đất của cụ Trần Thị S1 là mâu thuẫn; ngoài ra, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất này của cụ S1; đồng thời, cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc cụ Nguyễn Thị R đã cho ông Phạm Đình C1 (là chồng bà T1, cha chị T2) mượn phần đất này.

Tại các Biên bản xác minh của Tổ kiểm tra (bút lục số 132, 136), ông Nguyễn Q (là con rể cụ S1), bà Nguyễn Thị M2 (vợ ông Phạm Đình T6 và là em ông Phạm Đình C1) đều trình bày thửa đất này do cụ Trần Thị S1 chuyển nhượng cho ông Phạm Đình T6, sau đó ông T6 chuyển lại cho ông C1 sử dụng; theo Giấy xác nhận nguồn gốc đất và các Đơn xin xác nhận (từ bút lục số 104 đến số 115 và bút lục số 120), rất nhiều người dân sinh sống tại địa phương xác nhận ông Phạm Đình C1 mua đất của cụ Trần Thị S1 vào năm 1979; theo Biên bản xác minh của Tổ kiểm tra (bút lục số 136) và Biên bản làm việc (bút lục số 128, 129), ông Phạm Đình Nh (nguyên cán bộ đội sản xuất của Hợp tác xã), ông Trần Minh H5 (Chủ tịch xã Đ1) và ông Võ Văn T7 (công chức địa chính - xây dựng xã Đ1) đều xác định diện tích đất thuộc thửa đất số 199 đã được đưa vào Hợp tác xã, sau đó cân đối giao lại cho hộ ông Phạm Đình C1 và hộ cụ Nguyễn Thị R theo các quyết định “v/v tạm giao quyền sử dụng ruộng đất” (bút lục số 124, 125). Sau khi được giao đất, ông C1 xây dựng tiệm may trên đất một thời gian rồi xây dựng tiệm uốn tóc cho con thì ngày 20-11-1995, bị xử phạt 450.000 đồng do làm nhà trái phép (bút lục số 119). Năm 1998, ông C1 xây dựng nhà máy xay xát trên đất, tường phía Nam nhà máy xay xát giáp với ranh giới sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị R và hộ gia đình ông Phạm Đình C1, lúc này cụ R đang ở trên thửa đất số 199 nhưng không có ý kiến phản đối và cũng không có đơn khiếu nại đến chính quyền địa phương.

Như vậy, gia đình ông Phạm Đình C1 là người quản lý, sử dụng phần diện tích phía Bắc của thửa đất số 199 và sau đó được cân đối, giao đất khi thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ là thuộc trường hợp Nhà nước thực hiện chính sách đất đai theo khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 nhưng năm 1996, UBND huyện M1 cấp Giấy CNQSDĐ cho cụ Nguyễn Thị R đối với toàn bộ diện tích 1.600 m² đất, thuộc thửa đất số 199, bao gồm cả phần đất mà gia đình ông Phạm Đình C1 đang quản lý, sử dụng là không đúng pháp luật. Vì vậy, ngày 05-02-2013, UBND huyện M1 ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND thu hồi Giấy CNQSDĐ số 984 QSDĐ/1/99 ngày 31-12-1986 cấp cho cụ Nguyễn Thị R, với lý do cấp sai diện tích thửa đất số 199 và cấp nhầm thửa đất số 272, tờ bản đồ số 6, xã Đ1 cho cụ Nguyễn Thị R trong khi cụ R đã chuyển nhượng cho người khác

là đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 của Chính phủ. Cụ Nguyễn Thị R khiếu nại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 05-02-2013 (nêu trên); ngày 17-7-2013, Chủ tịch UBND huyện M1 ban hành Quyết định số 1657/QĐ-UBND và ngày 30-6-2014, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 932/QĐ-UBND, đều có nội dung bác khiếu nại của cụ Nguyễn Thị R là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Đ là đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của ông Lê Xuân Đ đã được Hội đồng xét xử xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Do kháng cáo không được chấp nhận, nên quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng được thực hiện theo bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Mặc dù, kháng cáo không được chấp nhận, nhưng ông Lê Xuân Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Lê Xuân Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Lê Xuân Đ.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 26-02-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Căn cứ khoản Điều 163 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 điều 26 của Luật Đất đai năm 2013; xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị T1, chị Phạm Thị T2 hoàn trả lại 828.002.300 đồng là giá trị 522,2 m² đất theo kết quả đo đạc thực tế, thuộc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 6, lập năm 2000, tại xã Đ1, huyện M1, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thửa đất số 426, tờ bản đồ số 11 xã Đ1 được đo vẽ năm 2005) và hủy Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 05-02-2013 của Ủy ban nhân dân huyện M1 về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 984 QSDĐ/1/99 ngày 31-12-1996 cấp cho cụ Nguyễn Thị R.

3. Quyết định về chi phí tố tụng được thực hiện theo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DSST ngày 26-02-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 1 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Lê Xuân Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường